HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33 /NQ-HĐND	*Sóc Trăng, ngày 31 tháng 5 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 20 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công Ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý, cụ thể như sau:

1. Bổ sung các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương: 275.000 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung nguồn thu tiền sử dụng đất với tổng số vốn bổ sung là 90.000 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn vốn xổ số kiến thiết với tổng số vốn bổ sung là 185.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương: Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án là 1.566.758 triệu đồng trong tổng số kế hoạch vốn đã giao.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa X, kỳ họp thứ 20 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 5 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Tổng số	*Trong đó*		
				Giảm	Tăng		*Các dự án đang chuẩn bị thủ tục*	*Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; điều chỉnh TMĐT (nếu có),...*	
	TỔNG SỐ	**14.065.460**	**275.000**	**-1.566.758**	**1.566.758**	**14.340.460**	**1.032.341**	**116.662**	
	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**14.065.460**	**275.000**	**-1.566.758**	**1.566.758**	**14.340.460**	**1.032.341**	**116.662**	
	Trong đó:								
-	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	4.367.760		-310.693	310.693	4.367.760	227.031	34.262	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.500.000	90.000	-61.127	61.127	1.590.000	106.127	0	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.983.000	185.000	-1.194.938	1.194.938	8.168.000	699.183	82.400	
-	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	214.700		0	0	214.700	0	0	

Phụ lục II

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	TỔNG SỐ					**17.383.146**	**3.977.825**	**317.868**	**4.367.760**	**-310.693**	**310.693**	**4.367.760**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**					**17.383.146**	**3.977.825**	**317.868**	**2.839.045**	**-310.693**	**310.693**	**2.839.045**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**17.066.619**	**3.694.302**	**317.868**	**2.551.280**	**- 310.693**	**310.693**	**2.551.280**	
I	**Quốc phòng**					**75.377**	**75.377**	**-**	**184.255**	**-**	**-**	**184.255**	
	Dự án khởi công mới					***75.377***	***75.377***	**-**	***184.255***	**-**	**-**	***184.255***	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy quân sự thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Kế Sách, huyện Long Phú và thành phố Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 23/10/2020	11.000	11.000	4165/QĐ-UBND 30/12/2020	11.000	11.000		10.440			10.440	
2	Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646)	105/NQ-HĐND, 23/10/2020	7.000	7.000	4166/QĐ-UBND 30/12/2020	7.000	7.000		6.990			6.990	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy quân sự thị xã Ngã Năm	85/NQ-HĐND, 13/7/2021; 105/NQ-HĐND, 07/12/2023	14.200	14.200	3063/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.200	14.200		14.200			14.200	
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy quân sự huyện Thạnh Trị	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14.200	14.200		14.200			14.200	
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng	130/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	3064/QĐ-UBND, 03/11/2021	12.479	12.479		12.475			12.475	
6	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trinh sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/ Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Sóc Trăng	106/NQ-HĐND, 13/7/2021	8.000	8.000	2978/QĐ-UBND, 29/10/2021	8.000	8.000		8.000			8.000	
7	Cải tạo nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Thanh/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638)	103/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	2979/QĐ-UBND, 29/10/2021				5.500			5.500	
8	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Định An/ Đồn Biên phòng An Thạnh Ba (634)	101/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	2929/QĐ-UBND, 01/11/2022	5.500	5.500		5.500			5.500	
9	Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Cơ động (C19)	109/NQ-HĐND, 13/7/2021	4.000	4.000					4.000			4.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
10	Cải tạo, nâng cấp trạm kiểm soát Biên phòng Trần Đề/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638)	102/NQ-HĐND, 13/7/2021	3.000	3.000	2928/QĐ-UBND, 01/11/2022	2.998	2.998		2.950			2.950	
11	Đầu tư khác								100.000			100.000	Đã phân bổ theo văn bản riêng
II	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**66.022**	**66.022**	**-**	**79.685**	**-**	**-**	**79.685**	
	Dự án khởi công mới					***66.022***	***66.022***	**-**	***79.685***	**-**	**-**	***79.685***	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Kế Sách và thị xã Vĩnh Châu	96/NQ-HĐND, 23/10/2020	12.000	12.000	4167/QĐ-UBND 30/12/2020	12.000	12.000		11.320			11.320	
2	Hỗ trợ đối ứng San lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 13/7/2021	25.000	25.000	3065/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000		25.000			25.000	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.990	14.990	3066/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.923	14.923		14.920			14.920	
4	San lấp mặt bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn công an tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.953	14.953	3008/QĐ-UBND, 07/11/2022	14.099	14.099		14.090			14.090	
5	Đầu tư khác								14.355			14.355	Đã phân bổ theo văn bản riêng
III	**Khoa học, công nghệ**					**3.975**	**3.975**	**-**	**3.835**	**-**	**-**	**3.835**	
	Dự án khởi công mới					***3.975***	***3.975***	**-**	***3.835***	**-**	**-**	***3.835***	
1	Đầu tư trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm công nghệ sinh học; Nâng cấp, cải tạo và đầu tư thiết bị phòng thí nghiệm của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.000	4.000	4164/QĐ-UBND, 30/12/2020	3.975	3.975		3.835			3.835	
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**945.591**	**171.193**	**183.411**	**68.542**	**-**	**-**	**68.542**	
	Dự án chuyển tiếp					***615.591***	***141.193***	***183.411***	***38.542***	**-**	**-**	***38.542***	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng				4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015 và 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2470/QĐ-BNN-HTQT, 30/6/2020; 2631/QĐ-UBND, 06/10/2021	331.591	86.965	143.411	28.645			28.645	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	1112/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017			4355/QĐ-BNN-TCTS, 27/10/2017	174.000	54.228	40.000	1.000			1.000	
3	Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn sông Hậu, đoạn sông Saintard (thị trấn Đại Ngãi) và đoạn Rạch Mọp (xã Song Phụng), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng				1168/QĐ-UBND, 28/4/2020; 1546/QĐ-UBND, 10/6/2020	110.000			8.897			8.897	
	Dự án khởi công mới					330.000	30.000	-	**30.000**	**-**	**-**	**30.000**	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
4	Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023	330.000	30.000	3261/QĐ-UBND, 18/12/2023	330.000	30.000		30.000			30.000	
V	**Giao thông**					**15.254.267**	**2.656.348**	**77.500**	**1.169.722**	**-78.500**	**49.400**	**1.140.622**	
	Dự án chuyển tiếp					***93.079***	***91.160***	***77.500***	***4.900***	**-**	**-**	***4.900***	
1	Đường từ kênh Tư đến cống Bãi Giá	214/HĐND-VP, 24/10/2017	69.984	69.984	2642/QĐ-UBND, 09/10/2018	69.960	69.960	58.500	2.800			2.800	
2	Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu	3033/QĐ-UBND, 13/11/2018	23.120	21.200	1849/QĐ-UBND, 04/7/2019	23.119	21.200	19.000	2.100			2.100	
	Dự án khởi công mới					***15.161.188***	***2.565.188***	**-**	***1.164.822***	***-78.500***	***49.400***	***1.135.722***	
3	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176		455.249			455.249	
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm	146/NQ-HĐND, 11/12/2020	67.014	67.014	1280/QĐ-UBND, 28/5/2021	67.012	67.012		65.250			65.250	
5	Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm	143/NQ-HĐND, 11/12/2020	75.000	75.000	1249/QĐ-UBND, 26/05/2021	75.000	75.000		72.750	-6.500		66.250	
6	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú	109/NQ-HĐND, 23/10/2020; 83/NQ-HĐND, 13/11/2023	88.244	88.244	792/QĐ-UBND, 08/4/2021; 1045/QĐ-UBND, 28/4/2023	64.000	64.000		62.050		26.000	88.050	
7	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000		26.215			26.215	
8	Dự án Đường D3, N1 đến D2, thị xã Ngã năm	139/NQ-HĐND, 01/10/2021	36.000	36.000	3070/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3475/QĐ-UBND, 29/12/2023	36.000	36.000		32.400		3.600	36.000	
9	Dự án Đường D2 (Lộ từ Đường 3/2 phường 1 đến Quản lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm	140/NQ-HĐND, 01/10/2021; 106/NQ-HĐND, 07/12/2023; 77/NQ-HĐND, 13/11/2023	48.000	48.000	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021	48.000	48.000		43.200		4.800	48.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
10	Đầu tư xây dựng Đường Thanh niên (nối dài), thị xã Vĩnh Châu	65/NQ-HĐND, 13/7/2021	80.000	80.000					72.000	-72.000		-	Dự án dừng thực hiện theo kiến nghị của Thị xã Vĩnh Châu do gặp khó khăn vì tăng chi phí giải phóng mặt bằng; giá vật liệu xây dựng tăng cao so với giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; người dân chưa đồng thuận cao trong việc thu hồi đất hai bên đường nên chưa triển khai được. Do vậy, xem xét cho dừng thực hiện và điều chuyển nguồn vốn 72 tỷ đồng để dành nguồn cân đối cho Trụ sở công an xã, thị trấn
11	Dự án Đường từ Cầu Chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng	64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130.000	130.000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000	130.000		130.000			130.000	
12	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		160.708			160.708	
13	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	74/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	15.000	3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150.000	15.000				15.000	15.000	
14	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000		45.000			45.000	
VI	**Công nghệ thông tin**					**212.432**	**212.432**	**-**	**197.875**	**- 6.587**	**-**	**191.288**	
	Dự án khởi công mới					***212.432***	***212.432***	**-**	***197.875***	***- 6.587***	**-**	***191.288***	
1	Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh	104/NQ-HĐND, 23/10/2020	55.000	55.000	4169/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.999	54.999		54.325	- 6.587		47.738	
2	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000		58.500			58.500	
3	Xây dựng phần mềm nền tảng, CSDL chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trục liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	131/NQ-HĐND, 01/10/2021	39.500	39.500	2990/QĐ-UBND, 04/11/2022	39.104	39.104		35.550			35.550	
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747		22.500			22.500	
5	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582		27.000			27.000	
VII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**298.320**	**298.320**	**47.000**	**190.551**	**-**	**-**	**190.551**	
	Dự án chuyển tiếp					***96.220***	***96.220***	***47.000***	***39.590***	**-**	**-**	***39.590***	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng	28/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019	96.220	96.220	3142/QĐ-UBND, 29/10/2019	96.220	96.220	47.000	39.590			39.590	
	Dự án khởi công mới		***202.100***	***202.100***	**-**	***202.100***	***202.100***		***150.961***	**-**	**-**	***150.961***	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
2	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000		148.901			148.901	
3	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	95/NQ-HĐND, 23/10/2020	2.100	2.100	4168/QĐ-UBND, 30/12/2020	2.100	2.100		2.060			2.060	
VIII	**Quy hoạch**					**54.635**	**54.635**	**9.957**	**29.190**	**-**	**-**	**29.190**	
1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050				2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54.635	54.635	9.957	29.190			29.190	
IX	**Khác**					**156.000**	**156.000**	**-**	**467.158**	**- 65.139**	**-**	**402.019**	
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư								128.000			128.000	
2	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	156.000		140.000			140.000	
3	Chuẩn bị đầu tư								60.000	-28.903		31.097	
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán								67.405	-36.236		31.169	
5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP								40.000			40.000	
6	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022				1.390			1.390	
7	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021				30.363			30.363	
X	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**										**227.031**	**227.031**	
XI	**Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; điều chỉnh TMĐT (nếu có),...**								**160.467**	**-160.467**	**34.262**	**34.262**	
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP**					**316.527**	**283.523**	**-**	**287.765**	**-**	**-**	**287.765**	
I	**Giao thông**					**136.956**	**133.523**	**-**	**131.765**	**-**	**-**	**131.765**	
1	Cải tạo, nâng đường Trần Hưng Đạo hướng đến Trà Tim thành phố Sóc Trăng	47/NQ-HĐND, 18/7/2021	14.950	14.950	1016/QĐ-UBND, 29/7/2021	14.950	14.950		14.610			14.610	
2	Đường kênh Bình Hưng, thị xã Ngã Năm	183/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	243/QĐXD-UBND, 15/7/2021	14.889	14.889		14.755			14.755	
3	Mở rộng, nâng cấp đường huyện 79B, thị xã Ngã Năm	182/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	226/QĐXD-UBND, 12/7/2021	14.896	14.896		14.850			14.850	
4	Cải tạo, nâng cấp Đường Đặng Quang Minh (Đoạn từ cầu Khoan Tang đến Ngã ba Chín Đô), huyện Long Phú	260/NQ-HĐND, 23/6/2021	14.990	14.990	292/QĐXD-UBND, 16/7/2021	14.989	14.989		14.440			14.440	
5	Đường Cầu chùa đi Trường Khánh, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	543/QĐ-UBND, 07/7/2021	14.950	14.000	603/QĐ-UBND, 28/7/2021	14.780	14.000		14.000			14.000	
6	Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú	1787/QĐ-UBND, 05/7/2021	14.990	14.800	2051/QĐ-UBND, 31/7/2021	14.990	14.800		14.800			14.800	
7	Đường xã Nông thôn mới xã Xuân Hòa nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	1019/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	143/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	9.999	9.999		9.525			9.525	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
8	Dự án Đường Béc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	1788/QĐ-UBND, 05/7/2021	8.730	7.000	2031/QĐ-UBND, 28/7/2021	8.486	7.000		7.000			7.000	
9	Dự án Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	21/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.978	14.000	478/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.977	14.000		14.000			14.000	
10	Dự án Đường giao thông nông thôn các xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2335/QĐ-UBND, 09/7/2021	14.000	14.000	2450/QĐ-UBND, 30/7/2021	14.000	14.000		13.785			13.785	
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**179.571**	**150.000**	-	**156.000**	-	-	**156.000**	
1	Trụ sở UBND xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	26/NQ-HĐND, 08/10/2020	7.000	6.000	2581/QĐ-UBND, 30/10/2020	7.000	6.000		6.000			6.000	
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	28/NQ-HĐND, 30/6/2020	7.990	6.000	3562/QĐ-UBND, 07/10/2020	7.982	6.000		6.000			6.000	
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung	29/NQ-HĐND, 30/6/2020	6.422	6.000	3563/QĐ-UBND, 07/10/2020	6.419	6.000		6.000			6.000	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế Thành, huyện Kế Sách	18/NQ-HĐND, 29/7/2020	7.900	6.000	364/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	7.158	6.000		6.000			6.000	
5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trinh Phú, huyện Kế Sách	19/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.000	6.000	363/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	8.000	6.000		6.000			6.000	
6	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách	17/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.200	6.000	365/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	8.200	6.000		6.000			6.000	
7	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú	11/NQ-HĐND, 17/6/2020	6.803	6.000	319/QĐ-UBND, 24/7/2020	6.473	6.000		6.000			6.000	
8	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	10/NQ-HĐND, 17/6/2020	7.994	6.000	320/QĐ-UBND, 24/7/2020	7.988	6.000		6.000			6.000	
9	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	76/NQ-HĐND, 10/7/2020	8.382	6.000	3510/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.546	6.000		6.000			6.000	
10	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	74/NQ-HĐND, 10/7/2020	6.305	6.000	3509/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.304	6.000		6.000			6.000	
11	Trụ sở UBND xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	14/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.272	6.000	752/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.265	6.000		6.000			6.000	
12	Trụ sở UBND xã Tuân Tức, huyện Thạnh Trị	15/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.368	6.000	755/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.366	6.000		6.000			6.000	
13	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành, huyện Thạnh Trị	16/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.344	6.000	751/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.293	6.000		6.000			6.000	
14	Trụ sở UBND xã Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	17/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.461	6.000	753/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.454	6.000		6.000			6.000	
15	Trụ sở Đảng ủy, UBND Thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	18/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.410	6.000	754/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.407	6.000		6.000			6.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
16	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Đại Hải	1017/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.700	6.000	145/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7.485	6.000		6.000			6.000	
17	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Tân Thạnh	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7.478	6.000					6.000			6.000	
18	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7.350	6.000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022	7.350	6.000		6.000			6.000	
19	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Mỹ Thuận	1785/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.045	6.000	2118/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.045	6.000		6.000			6.000	
20	Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã An Thạnh 2	46/NQ-HĐND, 06/7/2021	9.500	6.000	2072/QĐ-UBND, 20/9/2021	7.852	6.000		6.000			6.000	
21	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	1786/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.370	6.000	2117/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.370	6.000		6.000			6.000	
22	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Tú	1784/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.485	6.000	2119/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.485	6.000		6.000			6.000	
23	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế An	1020/QĐ-UBND, 16/7/2021	8.200	6.000	144/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7.895	6.000		6.000			6.000	
24	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Lạc Tây	1016/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.050	6.000	147/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	7.034	6.000		6.000			6.000	
25	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.000	6.000	263/QĐ-UB(XDCB).23, 15/8/2023	8.000	6.000		6.000			6.000	
26	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.200	6.000	262/QĐ-UB(XDCB).23, 15/8/2023	8.200	6.000		6.000			6.000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**								**1.528.715**			**1.528.715**	
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương								**1.528.715**			**1.528.715**	
1	Thành phố Sóc Trăng								183.137			183.137	
2	Thị xã Vĩnh Châu								176.473			176.473	
3	Thị xã Ngã Năm								113.912			113.912	
4	Huyện Cù Lao Dung								102.221			102.221	
5	Huyện Kế Sách								162.592			162.592	
6	Huyện Long Phú								130.409			130.409	
7	Huyện Mỹ Tú								127.396			127.396	
8	Huyện Mỹ Xuyên								151.217			151.217	
9	Huyện Châu Thành								107.512			107.512	
10	Huyện Thạnh Trị								124.063			124.063	
11	Huyện Trần Đề								149.783			149.783	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục III

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	TỔNG SỐ					**16.172.797**	**2.996.487**	**175.136**	**1.500.000**	**90.000**	**-61.127**	**61.127**	**1.590.000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**					**16.172.797**	**2.996.487**	**175.136**	**600.000**	**90.000**	**-61.127**	**61.127**	**690.000**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**16.172.797**	**2.996.487**	**175.136**	**600.000**	**90.000**	**-61.127**	**61.127**	**690.000**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**405.000**	**100.000**	**-**	**30.000**	**45.000**	**-**	**-**	**75.000**	
	Dự án khởi công mới					***405.000***	***100.000***	**-**	***30.000***	***45.000***	**-**	**-**	***75.000***	
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405.000	100.000	9845/QĐ-BCA-H02, 30/12/2022	405.000	100.000		30.000	45.000			75.000	
II	**Giao thông**					**14.591.176**	**2.130.176**	**-**	**373.274**		**-**	**-**	**373.274**	
	Dự án khởi công mới					***14.591.176***	***2.130.176***	**-**	***373.274***		**-**	**-**	***373.274***	
1	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176		84.051				84.051	
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000		82.830				82.830	
3	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		201.393				201.393	
4	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000		5.000				5.000	
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**200.000**	**200.000**	**-**	**31.099**		**-**	**-**	**31.099**	
	Dự án khởi công mới		***200.000***	***200.000***	**-**	***200.000***	***200.000***	**-**	***31.099***		**-**	**-**	***31.099***	
1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000		31.099				31.099	
IV	**Cấp vốn Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách**					**-**	**-**	**-**	**60.000**		**-**	**-**	**60.000**	
1	Trích lập Quỹ Phát triển đất								60.000				60.000	
V	**Khác**					**976.621**	**566.311**	**175.136**	**81.764**		**- 37.264**	**-**	**44.500**	
1	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	156.000		16.000				16.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
2	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008-2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng				Quyết định 1582/QĐHC-CTUBND, ngày 04/12/2008; Quyết định số 650/QĐHC-CTUBND ngày 15/7/2013; Quyết định số 1300/QĐ-UBND, ngày 15/5/2020	820.621	410.311	175.136	65.764		-37.264		28.500	
VI	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**									**45.000**		**61.127**	**106.127**	
VII	**Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; điều chỉnh TMĐT (nếu có),...**								**23.863**		**-23.863**		-	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**								**900.000**			-	**900.000**	
	Vốn Thu tiền sử dụng đất								**900.000**				**900.000**	
1	Thành phố Sóc Trăng								467.400				467.400	
2	Thị xã Vĩnh Châu								49.200				49.200	
3	Thị xã Ngã Năm								37.800				37.800	
4	Huyện Cù Lao Dung								28.800				28.800	
5	Huyện Kế Sách								30.600				30.600	
6	Huyện Long Phú								56.400				56.400	
7	Huyện Mỹ Tú								26.400				26.400	
8	Huyện Mỹ Xuyên								76.800				76.800	
9	Huyện Châu Thành								31.200				31.200	
10	Huyện Thạnh Trị								17.400				17.400	
11	Huyện Trần Đề								78.000				78.000	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục IV

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	TỔNG SỐ								**7.983.000**	**185.000**	**-1.194.938**	**1.194.938**	**8.168.000**	-
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH**								**7.983.000**	**185.000**	**-1.194.938**	**1.194.938**	**8.168.000**	
A.1	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**		**57.008.923**	**6.652.813**	-	**22.884.368**	**6.176.264**	**336.929**	**6.124.153**	**185.000**	**-1.186.769**	**1.078.308**	**6.200.692**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**614.615**	**614.615**	-	**590.837**	**603.412**	**63.225**	**529.915**	-	**-4.245**	-	**525.670**	
	Dự án chuyển tiếp		***90.000***	***90.000***	-	***100.059***	***92.634***	***63.225***	***28.250***	-	-	-	***28.250***	
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2				2718/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014; 4047 và 4048/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	10.059	2.634	7.425	2.150				2.150	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 10/7/2019	44.000	44.000	3152/QĐ-UBND, 30/10/2019	44.000	44.000	31.900	7.700				7.700	
	Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới		***46.000***	***46.000***	-	***46.000***	***46.000***	***23.900***	***18.400***		-	-	***18.400***	
3	Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	1785/QĐ-UBND, 25/6/2019	28.000	28.000	3153/QĐ-UBND, 30/10/2019	28.000	28.000	14.400	12.000				12.000	
4	Trường THPT Ngọc Tố, huyện Mỹ Xuyên	1781/QĐ-UBND, 25/6/2019	18.000	18.000	3128/QĐ-UBND, 28/10/2019	18.000	18.000	9.500	6.400				6.400	
	Dự án khởi công mới		***524.615***	***524.615***	-	***490.778***	***510.778***	-	***501.665***		***-4.245***	-	***497.420***	
5	Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu	113/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.532	4.532	4180/QĐ-UBND, 30/12/2020	4.310	4.310		4.200				4.200	
6	Trường THPT Kế Sách	90/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4153/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		18.270				18.270	
7	Trường THPT Mỹ Xuyên	94/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4152/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		19.295				19.295	
8	Cải tạo, xây dựng Nhà vệ sinh cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025	86/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4126/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		18.000				18.000	
9	Trường THPT Thuận Hòa	142/NQ-HĐND, 11/12/2020	10.000	10.000	1271/QĐ-UBND, 28/5/2021	10.000	10.000		9.540				9.540	
10	Trường THPT Lương Định Của	144/NQ-HĐND, 11/12/2020	25.000	25.000	1272/QĐ-UBND, 28/5/2021	25.000	25.000		22.685				22.685	
11	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021; 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021	50.000	50.000		45.000				45.000	
12	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	127/NQ-HĐND, 01/10/2021; 07/NQ-HĐND, 17/4/2024	40.000	40.000	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000		40.000				40.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
13	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Dân tộc nội trú Huỳnh Cương	128/NQ-HĐND, 01/10/2021	20.000	20.000	2965/QĐ-UBND, 29/10/2021	uh	20.000		20.000		-1.200		18.800	
14	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	118/NQ-HĐND, 01/10/2021	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021	97.700	97.700		97.700				97.700	
15	Trường THPT An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung	121/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	3073/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1397/QĐ-UBND, 09/6/2023	14.000	14.000		14.000		-450		13.550	
16	Trường THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	89/NQ-HĐND, 13/7/2021; 79/NQ-HĐND, 13/11/2023	20.000	20.000	2966/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		18.000				18.000	
17	Trường THCS và THPT Dương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú	99/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	2970/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		20.000		-1.500		18.500	
18	Trường THCS và THPT Long Hưng, huyện Mỹ Tú	94/NQ-HĐND, 13/7/2021	35.000	35.000	2968/QĐ-UBND, 29/10/2021	35.000	35.000		31.500		-700		30.800	
19	Trường THPT Thiều Văn Chỏi	105/NQ-HĐND, 13/7/2021	10.000	10.000	2987/QĐ-UBND, 04/11/2022	10.000	10.000		10.000				10.000	
20	Trường THCS và THPT Lê Văn Tám	122/NQ-HĐND, 01/10/2021; 34/NQ-HĐND, 29/6/2022	5.000	5.000	3074/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2006/QĐ-UBND, 02/8/2022	4.891	4.891		4.625				4.625	
21	Trường THCS và THPT Tân Thạnh , huyện Long Phú	112/NQ-HĐND, 13/7/2021; 12/NQ-HĐND, 17/4/2024	4.400	4.400	2927/QĐ-UBND, 01/11/2022	4.008	4.008		4.000				4.000	
22	Trường THPT An Ninh	123/NQ-HĐND, 01/10/2021	10.000	10.000	2986/QĐ-UBND, 04/11/2022	9.938	9.938		9.900		-180		9.720	
23	Trường THPT Phú Tâm	124/NQ-HĐND, 01/10/2021	10.000	10.000	2983/QĐ-UBND, 04/11/2022	8.690	8.690		8.640				8.640	
24	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị cho các trường THPT: Thạnh Tân, Ngã Năm, Huỳnh Hữu Nghĩa, Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Khánh Hòa, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13.998	13.998		13.900				13.900	
25	Trường THPT Vĩnh Hải	125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20.028	20.028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20.028	20.028		20.000				20.000	
26	Trường THCS và THPT Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị	100/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.000	5.000	2984/QĐ-UBND, 04/11/2022	5.000	5.000		5.000		-215		4.785	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tinh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tinh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
27	Cải tạo các khối cho các trường THPT (Lịch Hội Thượng; Lai Hòa; Hòa Tú; Đoàn Văn Tố; Trần Văn Bảy; Mai Thanh Thế; Hoàng Diệu; THCS và THPT Trần Đề; THCS&THPT Mỹ Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 13/7/2021	18.450	18.450	2988/QĐ-UBND, 04/11/2022	18.450	18.450		17.905				17.905	
28	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng	126/NQ-HĐND, 01/10/2021; 08/NQ-HĐND, 17/4/2024	20.000	20.000	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1413/QĐ-UBND, 13/6/2023	19.765	19.765		18.000				18.000	
29	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 14/11/2023	11.505	11.505					11.505				11.505	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**732.550**	**530.150**	**-**	**729.050**	**526.650**	**1.400**	**512.255**		**-3.750**	**3.500**	**512.005**	
	Dự án chuyển tiếp		***220.800***	***18.400***	**-**	***220.800***	***18.400***	***1.400***	***17.000***		**-**	**-**	***17.000***	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019	220.800	18.400	1.400	17.000				17.000	
	Dự án khởi công mới		***511.750***	***511.750***	**-**	***508.250***	***508.250***	**-**	***495.255***		***-3.750***	***3.500***	***495.005***	
2	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Kế Sách	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000	30.000		28.000				28.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	119/NQ-HĐND, 01/10/2021; 09/NQ-HĐND, 17/4/2024	19.000	19.000	3076/QĐ-UBND, 03/11/2021	19.000	19.000		19.000				19.000	
4	Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm y tế huyện Châu Thành	98/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	3077/QĐ-UBND, 03/11/2021	20.000	20.000		15.000		-3.750		11.250	
5	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Long Phú	141/NQ-HĐND, 01/10/2021; 10/NQ-HĐND, 17/4/2024	40.000	40.000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000		40.000				40.000	
6	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021; 13/NQ-HĐND, 17/4/2024	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021	40.000	40.000		36.000				36.000	
7	Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Giám định Y Khoa, tỉnh Sóc Trăng	96/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.000	5.000	3079/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000	5.000		4.580				4.580	
8	Xây dựng, nâng cấp và bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Pháp y, tỉnh Sóc Trăng	120/NQ-HĐND, 01/10/2021	5.000	5.000	3080/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000	5.000		4.750				4.750	
9	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000		150.000				150.000	
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021	72.000	72.000		72.000				72.000	
11	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.	62/NQ-HĐND, 13/7/2021; 80/NQ-HĐND, 13/11/2023	83.250	83.250	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021; 885/QĐ-UBND, 09/5/2024	79.750	79.750		79.750			3.500	83.250	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
12	Hệ thống xử lý chất thải y tế của Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi, tỉnh Sóc Trăng.	87/NQ-HĐND, 13/7/2021	7.500	7.500	2972/QĐ-UBND, 29/10/2021	7.500	7.500		6.175				6.175	
13	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú	175/NQ-HĐND; 08/12/2021	40.000	40.000	2985/QĐ-UBND, 04/11/2022	40.000	40.000		40.000				40.000	
III	**Văn hóa, thông tin**		**52.579**	**52.000**	-	**68.944**	**68.365**	**13.800**	**41.035**		-	-	**41.035**	
	Dự án chuyển tiếp		***22.000***	***22.000***	-	***22.000***	***22.000***	***13.800***	***8.095***		-	-	***8.095***	
1	Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng	1786/QĐ-UBND, 25/6/2019	22.000	22.000	3150/QĐ-UBND, 30/10/2019	22.000	22.000	13.800	8.095				8.095	
	Dự án khởi công mới		***30.579***	***30.000***	-	***46.944***	***46.365***	-	***32.940***		-	-	***32.940***	
2	Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 23/10/2020	10.000	10.000	4154/QĐ-UBND, 30/12/2020	9.765	9.765		9.300				9.300	
3	Công viên trung tâm huyện Thạnh Trị	100/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.579	20.000	4173/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.579	20.000		19.680				19.680	
4	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Hội nghị tỉnh Sóc Trăng	169/NQ-HĐND, 08/12/2021	16.600	16.600	1244/QĐ-UBND, 10/5/2022	16.600	16.600		3.960				3.960	
IV	**Thể dục, thể thao**		**213.120**	**210.000**	-	**213.120**	**210.000**	**37.835**	**172.165**		**-8.000**	-	**164.165**	
	Dự án chuyển tiếp		***130.000***	***130.000***	-	***130.000***	***130.000***	***37.835***	***92.165***		***-8.000***	-	***84.165***	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác)	26/NQ-HĐND, 10/7/2019	130.000	130.000	3151/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1401/QĐ-UBND, 26/5/2020; 833/QĐ-UBND, 06/4/2023	130.000	130.000	37.835	92.165		-8.000		84.165	
	Dự án khởi công mới		***83.120***	***80.000***	-	***83.120***	***80.000***	-	***80.000***		-	-	***80.000***	
2	Trung tâm Văn hóa - thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực)	87/NQ-HĐND, 23/10/2020; 11/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	4151/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.000	50.000		50.000				50.000	
3	Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu	103/NQ-HĐND, 23/10/2020	33.120	30.000	4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023	33.120	30.000		30.000				30.000	
V	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**126.844**	**126.844**	-	**29.891**	**29.891**	-	**108.310**		-	-	**108.310**	
	Dự án chuyển tiếp		***30.000***	***30.000***	-	***29.891***	***29.891***	-	***28.810***		-	-	***28.810***	
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp	15/NQ-HĐND, 08/5/2020	30.000	30.000	1852/QĐ-UBND, 13/7/2020	29.891	29.891		28.810				28.810	
	Dự án khởi công mới		***96.844***	***96.844***	-	-	-	-	***79.500***		-	-	***79.500***	
2	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND; 08/12/2021; 81/NQ-HĐND; 13/11/2023	96.844	96.844					79.500				79.500	
VI	**Xã hội**		**37.000**	**37.000**	-	**37.000**	**37.000**	-	**36.530**		-	-	**36.530**	
	Dự án khởi công mới		***37.000***	***37.000***	-	***37.000***	***37.000***	-	***36.530***		-	-	***36.530***	
1	Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng	149/NQ-HĐND, 11/12/2020	12.000	12.000	1273/QĐ-UBND, 28/5/2021	12.000	12.000		11.530				11.530	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
2	Dự án Xây dựng nhà tang lễ và Câu lạc bộ hưu trí, tỉnh Sóc Trăng	129/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000		25.000				25.000	
VII	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**1.702.949**	**1.702.899**	-	**1.638.949**	**1.638.899**	-	**1.521.770**		**-10.100**	**65.900**	**1.577.570**	
	Dự án khởi công mới		***1.702.949***	***1.702.899***	-	***1.638.949***	***1.638.899***	-	***1.521.770***		***-10.100***	***65.900***	***1.577.570***	
1	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung	114/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000		152.470				152.470	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (lộ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung	99/NQ-HĐND, 23/10/2020	49.993	49.993	4176/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2626/QĐ-UBND, 06/10/2022	49.993	49.993		49.990				49.990	
3	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành	110/NQ-HĐND, 23/10/2020; 90/NQ-HĐND, 13/11/2023	82.105	82.105	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020; 777/QĐ-UBND, 24/4/2024	58.100	58.100		54.390			22.000	76.390	
4	Đường huyện 96, huyện Châu Thành	106/NQ-HĐND, 23/10/2020	52.150	52.150	4157/QĐ-UBND, 30/12/2020;	52.150	52.150		48.120		-7.800		40.320	
5	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà), huyện Kế Sách	150/NQ-HĐND, 11/12/2020	152.000	152.000	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023	152.000	152.000		152.000				152.000	
6	Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	118/NQ-HĐND, 23/10/2020	50.227	50.177	4170/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1861/QĐ-UBND, 15/7/2022	50.227	50.177		47.330		-100		47.230	
7	Đường huyện 28 (Tân Thạnh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú	116/NQ-HĐND, 23/10/2020; 91/NQ-HĐND, 13/11/2023	95.550	95.550	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020; 111/QĐ-UBND, 22/01/2024	95.550	95.550		79.550			16.000	95.550	
8	Đường huyện 65, huyện Thạnh trị	108/NQ-HĐND, 23/10/2020	75.000	75.000	4159/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2050/QĐ-UBND, 08/8/2022	75.000	75.000		75.000		-2.200		72.800	
9	Đường huyện 67, huyện Thạnh Trị	89/NQ-HĐND, 23/10/2020	79.999	79.999	4172/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2851/QĐ-UBND, 24/10/2022	79.999	79.999		74.000				74.000	
10	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 (kênh số 02 đến Long Tân), huyện Mỹ Tú	93/NQ-HĐND, 23/10/2020	26.000	26.000	4105/QĐ-UBND, 29/12/2020	26.000	26.000		23.600				23.600	
11	Đường huyện 36, huyện Trần Đề	107/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000		149.370				149.370	
12	Đường huyện 34, huyện Trần Đề	98/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.000	22.000	4177/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.000	22.000		20.800				20.800	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
13	Xây dựng mới cầu Khém Sâu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50.000	50.000		45.000				45.000	
14	Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39.995	39.995					22.500			9.500	32.000	
15	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	2976/QĐ-UBND, 29/10/2021	30.000	30.000		27.000				27.000	
16	Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	88/NQ-HĐND, 13/7/2021	73.500	73.500	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500	73.500		66.150				66.150	
17	Đường huyện 97, huyện Châu Thành	137/NQ-HĐND, 01/10/2021	79.000	79.000	3009/QĐ-UBND, 07/11/2022	79.000	79.000		71.000				71.000	
18	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	138/NQ-HĐND, 01/10/2021	44.900	44.900	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900	44.900		40.400				40.400	
19	Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tưng- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93.400	93.400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93.400	93.400		75.000			18.400	93.400	
20	Cầu Kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	136/NQ-HĐND, 01/10/2021	31.000	31.000	3086/QĐ-UBND, 03/11/2021	31.000	31.000		30.600				30.600	
21	Đường Huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 13/7/2021	66.000	66.000	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000	66.000		59.400				59.400	
22	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND, 27/02/2023; 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	160.130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160.130	160.130		128.100			0	128.100	
23	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND; 27/02/2023	30.000	30.000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30.000	30.000		30.000				30.000	
VIII	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**53.529.266**	**3.379.305**	**-**	**19.576.577**	**3.062.047**	**220.669**	**1.515.332**	**-**	**-33.715**	**650.965**	**2.132.582**	
	Dự án chuyển tiếp		***1.258.365***	***148.000***	**-**	***1.136.573***	***148.000***	***220.669***	***36.415***		**-**	**-**	***36.415***	
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	363/QĐ-TTg 23/3/2017; 66/NQ-HĐND, 14/10/2022	1.178.365	140.000	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	140.000	208.069	32.415				32.415	
2	Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên	30/NQ-HĐND, 04/10/2019; 09/NQ-HĐND; 28/02/2022	80.000	8.000	3096/QĐ-UBND, 25/10/2019; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022	80.000	8.000	12.600	4.000				4.000	
	Dự án khởi công mới		***52.270.901***	***3.231.305***	**-**	***18.440.004***	***2.914.047***	**-**	***1.478.917***	**-**	***-33.715***	***650.965***	***2.096.167***	
3	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.000.000	500.000		93.740				93.740	
4	Xây dựng mới 3 cầu 30/4, Na Tưng (ĐT.932); Sóc Dâu (ĐT.933)	102/NQ-HĐND, 23/10/2020	54.380	54.380	4161/QĐ-UBND, 30/12/2020	54.380	54.380		54.380		-4.000		50.380	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
5	Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xà Chi (ĐT.933C)	85/NQ-HĐND, 23/10/2020; 35/NQ-HĐND, 29/6/2022; 07/NQ-HĐND, 27/02/2023	98.767	98.767	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020; 875/QĐ-UBND, 11/4/2023; 1299/QĐ-UBND, 31/5/2023	98.767	98.767		86.640		-12.000		74.640	
6	Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Mơn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934)	101/NQ-HĐND, 23/10/2020	99.335	99.335	4138/QĐ-UBND, 30/12/2020	99.335	99.335		99.335		-10.000		89.335	
7	Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	88/NQ-HĐND, 23/10/2020	31.233	31.233	4015/QĐ-UBND, 17/12/2020	31.233	31.233		29.300				29.300	
8	Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu	97/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.416	20.000	4174/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.416	20.000		20.000				20.000	
9	Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2)	115/NQ-HĐND, 23/10/2020	119.780	119.780	4163/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1794/QĐ-UBND, 07/7/2022	119.780	119.780		111.615		-7.715		103.900	
10	Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên	117/NQ-HĐND, 23/10/2020	78.440	78.440	4171/QĐ-UBND, 30/12/2020	78.440	78.440		76.825				76.825	
11	Đường Lâm Trường Phước Thọ đấu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước – Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	104/NQ-HĐND, 13/7/2021	49.610	49.610	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610	49.610		49.600				49.600	
12	Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu	86/NQ-HĐND, 13/7/2021; 78/NQ-HĐND, 13/11/2023	52.530	52.530	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021; 49/QĐ-UBND, 11/01/2024	52.530	52.530		47.277				47.277	
13	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	135/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	2663/QĐ-UBND, 10/10/2022	30.000	30.000		30.000				30.000	
14	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		475.000				475.000	
15	Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238.896	124.249	3007/QĐ-UBND, 07/11/2022	238.896	124.249		124.245				124.245	
16	Mở rộng, nâng cấp đường huyện 75 (Mỹ Quới – Rọc Lá), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	143/NQ-HĐND, 01/10/2021	22.000	22.000	1610/QĐ-UBND, 15/6/2022	22.000	22.000		22.000				22.000	
17	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	61/NQ-HĐND, 30/8/2022	992.300	269.800					100.000				100.000	
18	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; '09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 93/NQ-HĐND, 13/11/2023	97.014	13.795	2981/QĐ-UBND, 29/10/2021; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3381/QĐ-UBND, 26/12/2023	97.014	13.795					13.795	13.795	
19	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; '16/NQ-HĐND, 28/02/2022	89.000	9.000	3047/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	9.000					9.000	9.000	
20	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; '16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150.000	15.000	3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	15.000					15.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
21	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022	175.963	58.963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	58.963		58.960				58.960	
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 84/NQ-HĐND; 13/11/2023	301.995	110.365	3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	110.365					110.000	110.000	
23	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183.391	62.791	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 3329/QĐ-UBND,21/12/2023	183.391	62.791					46.600	46.600	
24	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	26.232	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 186/QĐ-UBND, 04/02/2024	98.232	26.232					26.000	26.000	
25	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190.612	78.112	3060/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	78.112					78.000	78.000	
26	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023	438.597	138.597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	330.000	30.000					138.000	138.000	
27	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	51.576	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3217/QĐ-UBND, 15/12/2023	186.576	51.576					42.000	42.000	
28	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	225.184	22.519	3058/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	22.519					22.000	22.000	
29	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	147.561	14.761	3059/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147.561	14.761					10.000	10.000	
30	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	115.000	11.500	3050/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115.000	11.500					11.500	11.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
31	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	679.700	67.970	3053/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679.700	67.970					67.970	67.970	
32	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 11/NQ-HĐND, 28/02/2022	611.389		3061/QĐ-UBND, 03/11/2021; 759/QĐ-UBND, 18/3/2022; 746/QĐ-UBND, 29/3/2023	611.389	61.139					61.100	61.100	
IX	**Khác**			-	-	-	-	-	**330.830**		**-9.588**	-	**321.242**	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.								46.475		-9.588		36.887	
2	Chuẩn bị đầu tư								60.000				60.000	
3	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022				224.355				224.355	
X	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**								**248.220**	**185.000**	**-9.580**	**275.543**	**699.183**	Bao gồm một số danh mục chưa xong thủ tục tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND, ngày 11/7/2023 còn lại là 238.640 triệu đồng và danh mục tại Phụ lục V là 460.543 triệu đồng
XI	**Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; các dự án đang chuẩn bị thủ tục; điều chỉnh TMĐT (nếu có),...**								**1.107.791**		**-1.107.791**	**82.400**	**82.400**	
A.2	**NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**		**2.022.600**	**1.998.264**	-	**1.745.804**	**1.723.921**	-	**1.858.847**		**-8.169**	**116.630**	**1.967.308**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**1.976.040**	**1.953.864**	-	**1.701.868**	**1.681.535**	-	**1.815.607**		**-8.169**	**116.630**	**1.924.068**	
	Dự án khởi công mới		***1.976.040***	***1.953.864***	-	***1.701.868***	***1.681.535***	-	***1.815.607***		***-8.169***	***116.630***	***1.924.068***	
1	Xây dựng trường mẫu giáo Ấn Xuân thành phố Sóc Trăng	141/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1480/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.900	14.900		14.540				14.540	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Phường 1 - thành phố Sóc Trăng	131/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.975	14.975	1479/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.975	14.975		14.425				14.425	
3	Xây dựng trường tiểu học Phường 6 thành phố Sóc Trăng	132/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.835	14.835	1478/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.835	14.835		14.745				14.745	
4	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	31/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.375	14.100	3541/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.375	14.100		14.100				14.100	
5	Nâng cấp, sửa chữa trường học trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	30/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.932	14.900	3540/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.928	14.900		14.220				14.220	
6	Nâng cấp trường THCS thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	32/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.987	14.900	3572/QĐ-UBND, 08/10/2020	14.984	14.900		14.355				14.355	
7	Trường tiểu học Thiện Mỹ A, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	35/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.000	14.000	1270/QĐ-UBND, 30/10/2020	13.999	13.999		13.930				13.930	
8	Trường Mẫu giáo An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	34/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.990	14.990	1273/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.989	14.989		14.510				14.510	
9	Trường mầm non Hồ Đắc Kiện, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành	37/NQ-HĐND, 23/10/2020	8.140	7.500	1271/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.140	7.500		7.500				7.500	
10	Trường THCS An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	39/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.320	14.000	1272/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.319	14.000		13.990				13.990	
11	Trường THCS Thiện Mỹ, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	38/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1269/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.899	14.899		14.830				14.830	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
12	Trường THCS Kế An, xã Kế An, huyện Kế Sách	22/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.977	14.900	361/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14.977	14.900		14.865				14.865	
13	Trường Tiểu học Kế An 1, xã Kế An, huyện Kế Sách	21/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.992	14.992	360/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14.992	14.992		14.940				14.940	
14	Trường Phổ thông DTNT-Trung học cơ sở Kế Sách	20/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.990	14.900	362/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020	14.962	14.900		14.320				14.320	
15	Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	09/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.988	14.500	318/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.931	14.500		14.315		-115		14.200	
16	Trường THCS Châu Khánh, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	08/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.931	14.500	317/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.596	14.500		10.700				10.700	
17	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Long Phú	07/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.995	14.900	316/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.899	14.899		14.200				14.200	
18	Trường tiểu học Mỹ Thuận A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	77/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.985	14.900	3506/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.980	14.900		14.450				14.450	
19	Trường tiểu học Mỹ Thuận B, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	78/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.982	14.900	3507/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.940	14.900		14.260				14.260	
20	Trường THCS dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú	79/NQ-HĐND, 10/7/2020	10.365	10.000	3508/QĐ-UBND, 28/10/2020	10.289	10.000		10.000				10.000	
21	Xây dựng các điểm Trường mầm non Sơn Ca - Trường Mầm non Ngọc Tố - Trường tiểu học Tham Đôn 2, huyện Mỹ Xuyên	3234/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.700	14.700	4038/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.700	14.700		14.400				14.400	
22	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Đông 1 - Trường tiểu học Gia Hòa 1A, huyện Mỹ Xuyên	3236/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.600	14.600	4040/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.600	14.600		14.300				14.300	
23	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Mỹ Xuyên 1 - Trường tiểu học Tham Đôn 3 - Trường tiểu học Thạnh Phú 1, huyện Mỹ Xuyên	3235/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.500	14.500	4039/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.500	14.500		14.000				14.000	
24	Trường THCS Phường 2, thị xã Ngã Năm	294/QĐXD-UBND, 14/7/2020	14.900	14.900	410/QĐXD-UBND, 27/10/2020	14.896	14.896		14.590				14.590	
25	Trường TH Phường 2 (điểm Tân Quới A), thị xã Ngã Năm	295/QĐXD-UBND, 14/7/2020	5.000	5.000	411/QĐXD-UBND, 27/10/2020	4.995	4.995		4.770				4.770	
26	Trường THCS Phường 3, thị xã Ngã Năm	293/QĐXD-UBND, 14/7/2020	9.900	9.900	412/QĐXD-UBND, 27/10/2020	9.822	9.822		9.360				9.360	
27	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thạnh Trị	19/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.997	14.997	749/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.992		14.925				14.925	
28	Xây dựng phòng học trường Mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	20/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.996	14.900	750/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.585	14.585		13.895				13.895	
29	Xây dựng phòng học Trường THCS Thạnh Trị, Phú Lộc, Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	21/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.995	14.900	748/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.994	14.900		14.640				14.640	
30	Trường tiểu học Thạnh Thới Thuận 1, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Trần Đề	42/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3246/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800		14.150				14.150	
31	Trường tiểu học Trung Bình B, xã Trung Bình, huyện Trần Đề	40/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.900	14.900	3248/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.900	14.900		14.650				14.650	
32	Trường tiểu học Viên Bình 2, xã Viên Bình, huyện Trần Đề	41/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3247/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800		14.560				14.560	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
33	Trường Mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	30/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.948	14.730	2584/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.948	14.730		14.730				14.730	
34	Trường Mầm non Lai Hòa, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	27/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.993	14.050	2583/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.050		14.050				14.050	
35	Trường tiểu học Vĩnh Phước 1, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	29/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.978	14.500	2586/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.978	14.500		14.500				14.500	
36	Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách	38/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.990	14.900	511/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.990	14.900		14.885				14.885	
37	Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách	37/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	512/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.894	14.894		14.865				14.865	
38	Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách	36/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	513/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020	14.875	14.875		14.300				14.300	
39	Trường Tiểu học Kế Sách 2, huyện Kế Sách	1253/NQ-UBND,15/10/2021	14.977	14.900	307/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
40	Trường Mẫu giáo Phong Nẫm, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
41	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Kế Thành, huyện Kế Sách	1248/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB).23,19/10/2023	14.900	14.900		14.900				14.900	
42	Trường Mẫu giáo An Mỹ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	1251/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	298/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14.900	14.900		14.900				14.900	
43	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	1255/NQ-UBND,15/10/2021	14.982	14.820	442 /QĐ-UB(XDCB).22,28/10/2022	14.982	14.820		14.820				14.820	
44	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1249/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	299/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14.900	14.900		14.900				14.900	
45	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	1256/NQ-UBND,15/10/2021	14.983	14.900	443 /QĐ-UB(XDCB).22,28/10/2022	14.983	14.900		14.900				14.900	
46	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 đề đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	1252/NQ-UBND,15/10/2021	14.995	12.000	444 /QĐ-UB(XDCB).22, 28/10/2022	14.995	12.000		12.000				12.000	
47	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách	1250/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900	297/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023	14.900	14.900		14.900				14.900	
48	Trường tiểu học Lạc Hòa 2, thị xã Vĩnh Châu	39/NQ-HĐND, 18/12/2020	14.992	14.650	4087/QĐ-UBND, 30/12/2020	14.992	14.650		14.650				14.650	
49	Trường tiểu học Vĩnh hải 2, thị xã Vĩnh Châu	06/NQ-HĐND, 09/3/2021	14.996	14.200	881/QĐ-UBND, 01/4/2021	14.981	14.200		14.200				14.200	
50	Trường THCS Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	05/NQ-HĐND, 09/3/2021	10.135	9.200	873/QĐ-UBND, 31/3/2021	10.125	9.200		9.200				9.200	
51	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.998	14.730		14.730				14.730	
52	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.931	14.000		14.000				14.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
53	Trường THCS Vĩnh Hải (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	58/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.750	2343/QĐ-UBND, 05/10/2022	14.998	14.750		14.750				14.750	
54	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2534/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900		14.900				14.900	
55	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.894	14.894	2406/QĐ-UBND; 02/11/2021	14.894	14.894		14.890				14.890	
56	Trường tiểu học Lạc Hòa 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	54/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2407 /QĐ-UBND; 02/11/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
57	Trường THCS Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2344/QĐ-UBND, 05/10/2022	14.900	14.900		14.900				14.900	
58	Trường THCS Vĩnh phước 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.974	14.750								14.750	14.750	Dự án trước đây tạm đình hoãn nay có nhu cầu bố trí lại
59	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi	20/NQ-HĐND, 29/6/2021	14.897	14.897	479/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.897	14.897		14.897				14.897	
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	19/NQ-HĐND, 29/6/2021	13.980	13.980	477/QĐ-UBND, 19/7/2021	13.980	13.980		13.725				13.725	
61	Xây dựng Trường Tiểu học Đại Ân 2A, huyện Trần Đề	03/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.900	14.900	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.900	14.900		14.560				14.560	
62	Trường Tiểu học Tài Văn 1, huyện Trần Đề	02/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.800	14.800	1784/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.800	14.800		14.700				14.700	
63	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Tố 2 - Trường tiểu học Thạnh Quới 1, huyện Mỹ Xuyên	1119/QĐ-UBND, 04/3/2021	14.800	14.800	1621/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.800	14.800		13.750				13.750	
64	Xây dựng các điểm Trường THCS Hòa Tú 2 - Trường THCS Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên	1120/QĐ-UBND, 04/3/2021	14.750	14.750	1620/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.589	14.589		13.495				13.495	
65	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Tham Đôn, xã Tham Đôn; Trường tiểu học Hòa Tú 2B, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2871/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.900	14.900	3022/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.900	14.900		13.000				13.000	
66	Xây dựng Trường Phổ thông dân tộc nội trú, THCS huyện Mỹ Xuyên; Trường THCS Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên	2872/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.750	14.750	2975/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.750	14.750		14.750				14.750	
67	Xây dựng Trường Thực hành sư phạm, huyện Mỹ Xuyên	2873/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.600	14.600	2974/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.600	14.600		13.830				13.830	
68	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500								14.500	14.500	Dự án trước đây tạm đình hoãn nay có nhu cầu bố trí lại
69	Trường THCS Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	404/QĐ-UBND,19/02/2021	14.950	14.500	1454/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.950	14.500		14.500				14.500	
70	Trường tiểu học Mỹ Tú A, huyện Mỹ Tú	405/QĐ-UBND,19/02/2021	14.994	14.900	1453/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.994	14.900		14.750				14.750	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
71	Trường THCS Hậu Thạnh, huyện Long Phú	02/QĐ-UBND, 20/01/2021	14.972	14.500	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.972	14.500		14.500				14.500	
72	Trường Tiểu học Châu Khánh, huyện Long Phú	01/QĐ-UBND, 20/01/2021	12.113	11.000	52/QĐ-UBND, 16/4/2021	11.875	11.000		11.000				11.000	
73	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	11/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.900	14.900	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.900		14.635				14.635	
74	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	10/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.916	14.900	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.916	14.900		14.790				14.790	
75	Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng	159/NQ-HĐND, 10/3/2021	14.500	14.500	727/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.500	14.500		14.485				14.485	
76	Xây dựng khối hành chính quản trị Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, phường 4, thành phố Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 10/3/2021	5.255	5.255	728/QĐ-UBND, 28/5/2021	5.255	5.255		5.180				5.180	
77	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	60/NQ-HĐND,07/9/2021	11.015	11.015	1458/QĐ-UBND, 11/7/2023	11.015	11.015		11.015				11.015	
78	Trường mẫu giáo 1/6 thành phố Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 07/9/2021	13.000	13.000	1370/QĐ-UBND, 28/10/2021	13.000	13.000		13.000				13.000	
79	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Phú Lợi, phường 2 thành phố Sóc Trăng	56/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.975	14.975	1323/QĐ-UBND, 13/10/2021	14.975	14.975		14.975				14.975	
80	Cải tạo trường Trung học cơ sở Dương Kỳ Hiệp, phường 2 thành phố Sóc Trăng	57/NQ-HĐND, 07/9/2021	9.700	9.700	1357/QĐ-UBND, 26/10/2021	9.700	9.700		9.580				9.580	
81	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	59/NQ-HĐND,07/9/2021	14.950	14.950	1965/QĐ-UBND; 21/9/2023	14.950	14.950		14.950				14.950	
82	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8.500	8.500	2170/QĐ-UBND; 18/10/2023	8.500	8.500		8.500				8.500	
83	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3 thành phố Sóc Trăng	55/NQ-HĐND, 07/9/2021	10.940	10.940	511/QĐ-UBND, 09/3/2022	10.940	10.940		10.940				10.940	
84	Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao Dung	47/NQ-HĐND,06/7/2021	14.900	14.900	2065/QĐ-UBND, 15/9/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
85	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại Ân 1	48/NQ-HĐND,06/7/2021	14.900	14.900	1847/QĐ-UBND, 27/8/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
86	Trường mầm non Phú Tân	705/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	303/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900		14.900				14.900	
87	Trường tiểu học Phú Tâm A	708/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	302/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900		14.900				14.900	
88	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành A, huyện Châu Thành	709/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	792/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
89	Trường tiểu học An Hiệp A	707/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	462/QĐ-UBND, 25/10/2022	14.900	14.900		14.900				14.900	
90	Trường tiểu học An Ninh B	703/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	463/QĐ-UBND, 25/10/2022	14.900	14.900		14.900				14.900	
91	Trường mầm non thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	706/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	793/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
92	Trường tiểu học An Ninh A	702/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900								14.900	14.900	Dự án trước đây tạm đình hoãn nay có nhu cầu bố trí lại
93	Trường mầm non Hướng Dương	704/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900								14.900	14.900	Dự án trước đây tạm đình hoãn nay có nhu cầu bố trí lại
94	Trường Tiểu học Long Phú C	328/QĐ-UBND, 21/7/2021	12.890	12.000	330/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.890	12.000		12.000				12.000	
95	Trường Tiểu học Hậu Thạnh, huyện Long Phú	329/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.531	11.000	424/QĐ-UBND, 17/9/2021	11.461	11.000		10.890				10.890	
96	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thạnh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	323/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.968	14.000	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968	14.000		14.000				14.000	
97	Trường Mầm non thị trấn Đại Ngãi và Trường Tiểu học thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	327/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.955	14.000	423/QĐ-UBND, 17/9/2021	14.955	14.000		14.000				14.000	
98	Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	322/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.500	360/QĐ-UBND, 06/8/2021	14.980	14.500		14.500				14.500	
99	Trường Tiểu học Tân Thạnh B, Trường Khánh B	330/QĐ-UBND, 21/7/2021	12.059	11.500	331/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.059	11.500		11.500		-54		11.446	
100	Trường Tiểu học Trường khánh A	333/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.070	10.000	306/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.070	10.000		10.000				10.000	
101	Trường Tiểu học Tân Thạnh A	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10.557	10.000	305/QĐ-UBND, 02/8/2023	10.557	10.000		10.000				10.000	
102	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11.833	11.000	304/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.833	11.000		11.000				11.000	
103	Trường tiểu học Thuận Hưng A, huyện Mỹ Tú	1995/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	3060/QĐ-UBND; 29/10/2021	14.979	14.900		14.900				14.900	
104	Trường tiểu học Phú Mỹ C, huyện Mỹ Tú	2001/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.982	14.900	3059/QĐ-UBND; 29/10/2021	14.982	14.900		14.900				14.900	
105	Trường THCS Mỹ Phước	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14.700	14.450	4873/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.700	14.450		14.450				14.450	
106	Trường THCS Thuận Hưng	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.554	14.500	4496/QĐ-UBND, 27/10/2022	14.554	14.500		14.500				14.500	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
107	Trường tiểu học A Huỳnh Hữu Nghĩa	1999/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.300	8.000					8.000		-8.000		0	Dừng thực hiện dự án theo kiến nghị của huyện Mỹ Tú do sắp xếp lại trường lớp học
108	Trường THCS Hưng Phú	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.550	7.550	4870/QĐ-UBND, 26/10/2023	7.550	7.550		7.550				7.550	
109	Trường tiểu học Mỹ Phước E	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	4872/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.979	14.900		14.900				14.900	
110	Trường tiểu học Mỹ Phước D	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.998	14.950	4871/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.997	14.950		14.950				14.950	
111	Trường tiểu học Mỹ Tú B	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000								8.000	8.000	Dự án trước đây tạm đình hoãn nay có nhu cầu bố trí lại
112	Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm	278/QĐXD-UBND, 11/8/2021	10.000	10.000	373/QĐXD-UBND, 27/10/2021	9.992	9.992		9.980				9.980	
113	Dự án Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Ngã Năm	279/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12.500	12.500	374/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.492	12.492		12.485				12.485	
114	Dự án Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, Phường 1	275/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12.400	12.400	376/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.399	12.399		12.395				12.395	
115	Dự án Trường THCS Tân Long	276/QĐXD-UBND, 11/8/2021	13.500	13.500	377/QĐXD-UBND, 28/10/2021	13.481	13.481		13.480				13.480	
116	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lợi	03/QĐ-UBND, 01/9/2021; 19/4/2024 898/QĐ-UBND,	14.900	14.900	2793/QĐ-UBND, 31/10/2023; 906/QĐ-UBND, 23/4/2024	14.900	14.900		14.900				14.900	Điều chỉnh danh mục dự án Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, Lâm Tân thành danh mục dự án Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lợi theo hồ sơ của huyện đề xuất
117	Trường Tiểu học Thạnh Tân 2, Thạnh Trị 1, Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	06/QĐ-UBND, 01/9/2021	13.000	13.000	668/QĐ-UBND, 29/10/2021	12.995	12.995		12.800				12.800	
118	Trường Tiểu học Thạnh Tân 1, xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	07/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	670/QĐ-UBND, 29/10/2021	13.994	13.994		13.970				13.970	
119	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Vĩnh Lợi, Tuân Tức 1	02/QĐ-UBND, 01/9/2021	9.000	9.000	470/QĐ-UBND, 31/10/2022	8.991	8.991		8.990				8.990	
120	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.886	14.886		14.850				14.850	
121	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	05/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13.878	13.878		13.850				13.850	
122	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000								14.000	14.000	Dự án trước đây tạm đình hoãn nay có nhu cầu bố trí lại
123	Trường tiểu học Tài Văn 2	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12.000	12.000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12.000	12.000		12.000				12.000	
124	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	58/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	5073/QĐ-UBND, 30/10/2023	13.000	13.000		13.000				13.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
125	Trường mẫu giáo Thạnh Thới An	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14.900	14.900		14.900				14.900	
126	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	52/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	5072/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900		14.900				14.900	
127	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13.000	13.000		13.000				13.000	
128	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS Trung Bình	55/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.000	14.000	3501/QĐ-UBND; 28/10/2021	14.000	14.000		14.000				14.000	
129	Trường mẫu giáo Liêu Tú, huyện Trần Đề	50/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3500/QĐ-UBND; 28/10/2021	14.900	14.900		14.900				14.900	
130	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thạnh Thới An	59/NQ-HĐND, 30/7/2021	8.555	8.555	5074/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.555	8.555		8.555				8.555	
131	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng	54/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000								13.000	13.000	Dự án trước đây tạm đình hoãn nay có nhu cầu bố trí lại
132	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An	56/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000								13.000	13.000	Dự án trước đây tạm đình hoãn nay có nhu cầu bố trí lại
133	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13.800	13.800					13.800				13.800	
134	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10.300	10.300					10.300				10.300	
135	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10.000	10.000					10.000				10.000	
136	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965	14.965					14.965				14.965	
137	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Vĩnh Châu	2492/QĐ-UBND; 20/10/2023	10.387	10.387					10.387				10.387	
138	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Kế Sách	1636/QĐ-UBND; 16/10/2023	9.504	9.504					9.504				9.504	
139	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Long Phú	457/QĐ-UBND; 24/10/2023	9.852	9.852					9.852				9.852	
140	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Tú	4899/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.012	10.012					10.012				10.012	
141	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Thạnh Trị	2719/QĐ-UBND; 20/10/2023	9.389	9.389					9.389				9.389	
142	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Châu Thành	296/QĐ-UBND; 17/10/2023	9.972	9.972					9.972				9.972	
143	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Trần Đề	5077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.006	10.006					10.006				10.006	
144	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.000	10.000					10.000				10.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn)			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			Bổ sung	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			
											Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
145	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Củ Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952					8.952				8.952	
146	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Ngã Năm	15/NQ-HĐND, 26/10/2023	9.761	9.761					9.761				9.761	
147	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 14/11/2023	9.584	9.584								9.580	9.580	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**5.000**	**5.000**	**-**	**5.000**	**5.000**	**-**	**5.000**		**-**	**-**	**5.000**	
	Dự án khởi công mới		***5.000***	***5.000***	**-**	***5.000***	***5.000***	**-**	***5.000***		**-**	**-**	***5.000***	
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Liêu Tú	51/NQ-HĐND, 30/7/2021	5.000	5.000	3499/QĐ-UBND; 28/10/2021	5.000	5.000		5.000				5.000	
III	**Văn hóa, thông tin**		**9.000**	**7.000**	**-**	**6.410**	**5.000**	**-**	**6.785**		**-**	**-**	**6.785**	
	Dự án khởi công mới		***9.000***	***7.000***	**-**	***6.410***	***5.000***	**-**	***6.785***		**-**	**-**	***6.785***	
1	Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về tại xã Đại Ngãi	332/QĐ-UBND; 21/07/2021	7.000	5.000	560/QĐ-UBND; 22/10/2021	6.410	5.000		5.000				5.000	
2	Di tích chiến tranh Mỹ ngụy thảm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	1257/NQ-UBND,15/10/2021	2.000	2.000	310/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021	1.994	1.994		1.785				1.785	
IV	**Thể dục, thể thao**		**14.900**	**14.900**	**-**	**14.886**	**14.886**	**-**	**14.885**		**-**	**-**	**14.885**	
	Dự án khởi công mới		***14.900***	***14.900***	**-**	***14.886***	***14.886***	**-**	***14.885***		**-**	**-**	***14.885***	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2)	277/QĐXD-UBND, 11/8/2021	14.900	14.900	375/QĐXD-UBND, 27/10/2021	14.886	14.886		14.885				14.885	
V	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**17.660**	**17.500**	**-**	**17.640**	**17.500**	**-**	**16.570**		**-**	**-**	**16.570**	
	Dự án khởi công mới		***17.660***	***17.500***	**-**	***17.640***	***17.500***	**-**	***16.570***		**-**	**-**	***16.570***	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 1 (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến UBND xã Phong Nẫm)	1018/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	146/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021	10.000	10.000		9.070				9.070	
2	Cải tạo Khu văn hóa huyện Mỹ Tú	2004/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.660	7.500	3061/QĐ-UBND; 29/10/2021	7.640	7.500		7.500				7.500	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục V

BÁO CÁO DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐANG CHUẨN BỊ THỦ TỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Dự kiến Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		
								Nguồn bổ sung	Nguồn điều chỉnh	
	TỔNG SỐ						**793.701**	**230.000**	**563.701**	
A	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				**584.690**	**338.280**	**227.031**	**-**	**227.031**	
1	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2024-2025		492.818	246.408	190.795		190.795	
2	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2024-2025		91.872	91.872	36.236		36.236	Dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn của kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 73,5 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 18,3 tỷ đồng.
B	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**				**597.940**	**351.530**	**106.127**	**45.000**	**61.127**	
1	Cải tạo trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng		2024-2025		13.250	13.250	13.250		13.250	
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2024-2025		492.818	246.408	55.613	45.000	10.613	
3	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2024-2025		91.872	91.872	37.264		37.264	Dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn của kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 73,5 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 18,3 tỷ đồng.
C	**NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**				**968.292**	**564.428**	**460.543**	**185.000**	**275.543**	
I	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**				**412.397**	**407.397**	**327.712**	**185.000**	**142.712**	
1	Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	Kế Sách	2024-2026		35.276	35.276	28.220		28.220	Dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn của kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 28,22 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 7 tỷ đồng.
2	Nâng cấp mở rộng mặt đường, đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu)	Kế Sách	2024-2025		30.500	30.500	24.400		24.400	Dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn của kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 24,4 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 6,1 tỷ đồng.
3	Đường đấu nối Cống âu Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	Long Phú	2024-2025		12.166	7.166	2.092		2.092	
4	Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề	Trần Đề	2024-2027		208.255	208.255	167.000	167.000		Nhằm thực hiện mục tiêu đưa thị trấn Trần Đề được công nhận đô thị loại IV theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh (dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn của kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 167 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 41 ,2 tỷ đồng).
5	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chóp)	TXVC	2024-2026		80.000	80.000	64.000	18.000	46.000	Dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn của kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 64 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 16 tỷ đồng.
6	Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục:Thí điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	Tỉnh Sóc Trăng	2025-2026		21.000	21.000	16.800		16.800	- Thực hiện Đề án chuyển đổi số trong ngành y tế. - Dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn của kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 16,8 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 4,2 tỷ đồng.
7	Đường vào trường chuyên từ đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (Đường D2)	TPST	2024-2025		25.200	25.200	25.200		25.200	
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**311.300**	**78.300**	**72.500**	**-**	**72.500**	
	Dự án khởi công mới				***311.300***	***78.300***	***72.500***	**-**	***72.500***	
1	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân	Thạnh Trị	2024-2025		14.900	14.900	14.900		14.900	Đầu tư trường đạt chuẩn Quốc gia và đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
2	Trường Tiểu học Mỹ Hương A	Mỹ Tú	2024-2025		14.900	14.900	14.900		14.900	Huyện xin ưu tiên đầu tư dự án Trường Tiểu học Mỹ Hương A nhằm đảm bảo cho trường đạt chuẩn mức độ 2, đồng thời đảm bảo cho xã Mỹ Hương đạt nông thôn mới nâng cao
3	Đầu tư Trường THPT chuyên tỉnh Sóc Trăng	TPST	2024-2025		252.500	19.500	19.500		19.500	Đối ứng ngân sách tỉnh (để GPMB) nhằm phát huy hiệu quả đầu tư cùng với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam; phát triển hạ tầng giáo dục xây dựng trường chuyên đạt chuẩn Quốc gia
4	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	Kế Sách	2024-2026		29.000	29.000	23.200		23.200	Dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn của kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 23,2 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 5,8 tỷ đồng.
III	**Y tế, dân số và gia đình**				**244.595**	**78.731**	**60.331**	**-**	**60.331**	
	Dự án khởi công mới				***244.595***	***78.731***	***60.331***	**-**	***60.331***	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	2020-2025		244.595	78.731	60.331		60.331	Điều chỉnh chủ trương đầu tư, tăng đối ứng ngân sách tỉnh

Ghi chú:

Tổng số có 15 danh mục dự án. Đây là bước đầu nhằm định hướng danh mục dự án đầu tư công đảm bảo phù hợp với quy định của Luật, phù hợp mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch đã được phê duyệt, làm cơ sở xác định nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn trong công tác chuẩn bị thủ tục để trình cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Khi các dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, sẽ trình cấp thẩm quyền đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định

Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỪNG THỰC HIỆN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)			
	TỔNG SỐ											**80.000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**80.000**	**80.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**72.000**	
1	Đầu tư xây dựng Đường Thanh niên (nối dài), thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	2,65km	2021-2025	65/NQ-HĐND, 13/7/2021	80.000	80.000					72.000	- Dự án dừng thực hiện theo kiến nghị của Thị xã Vĩnh Châu do gặp khó khăn vì tăng chi phí giải phóng mặt bằng; giá vật liệu xây dựng tăng cao so với giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; người dân chưa đồng thuận cao trong việc thu hồi đất hai bên đường nên chưa triển khai được. Do vậy, xem xét cho dừng thực hiện và điều chuyển nguồn vốn 72 tỷ đồng để dành nguồn cân đối cho Trụ sở công an xã, thị trấn - Theo Phụ lục II
B	**NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP**					**8.300**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.000**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**8.300**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.000**	
	Dự án khởi công mới					***8.300***	***8.000***	**-**	**-**	**-**	**-**	***8.000***	
1	Trường tiểu học A Huỳnh Hữu Nghĩa	Mỹ Tú	04 phòng học; 04 phòng chức năng; cải tạo 16 phòng học và khu hiệu bộ; các hạng mục phụ	2021-2025	1999/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.300	8.000					8.000	- Dừng thực hiện dự án theo kiến nghị của huyện Mỹ Tú do sắp xếp lại trường lớp học. - Theo Phụ lục IV

Phụ lục VII

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TẠM ĐÌNH HOÃN NGÀNH GIÁO DỤC (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 67/NQ-HĐND, NGÀY 14/10/2022) CÓ NHU CẦU BỐ TRÍ LẠI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đình hoãn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đình hoãn có nhu cầu bố trí lại	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)						
	TỔNG SỐ											**196.750**	**760**	**195.990**	**107.050**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**					**89.999**	**89.999**	**-**	**-**	**-**	**-**	**45.000**	**760**		**-**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**89.999**	**89.999**	**-**	**-**	**-**	**-**	**45.000**	**760**		**-**	
1	Dự án Trường Trung học phổ thông Đại Ngãi	Long Phú	Khối hiệu bộ, thư viện; phòng học; phòng học bộ môn; thiết bị; các hạng mục phụ	2021-2025	61/NQ-HĐND, 13/7/2021	89.999	89.999					45.000	760			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau đình hoãn là chi phí chuẩn bị đầu tư đã bố trí
B	**NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP**					**152.383**	**151.750**	**-**	**-**	**-**	**-**	**151.750**	**-**	**-**	**107.050**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**152.383**	**151.750**	**-**	**-**	**-**	**-**	**151.750**	**-**	**-**	**107.050**	
	Dự án khởi công mới					***152.383***	***151.750***	**-**	**-**	**-**	**-**	***151.750***	**-**	**-**	***107.050***	
1	Trường tiểu học An Ninh A, huyện Châu Thành	Châu Thành	Khối phòng học tập; hành chính quản trị; chức năng; cải tạo 10 phòng học; thiết bị; các hạng mục phụ	2021-2025	702/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900					14.900			14.900	Theo phụ lục IV
2	Trường mầm non Hướng Dương, huyện Châu Thành	Châu Thành	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; chức năng; thiết bị và các hạng mục phụ	2021-2025	704/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900					14.900			14.900	Theo phụ lục IV
3	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Khu hiệu bộ - chức năng; các hạng mục phụ	2021-2025	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000					8.000			8.000	Theo phụ lục IV
4	Trường tiểu học Thuận Hưng B, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Xây dựng mới 10 phòng+khu chức năng+khu hiệu bộ	2021-2025	1996/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.989	14.900					14.900				
5	Trường Tiểu học Phú Lộc 1, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Khối 01 phòng học, các phòng chức năng; cải tạo các khối hiện trạng; thiết bị và các hạng mục phụ khác	2021-2025	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000					14.000			14.000	Theo phụ lục IV
6	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	Trần Đề	Khối phòng học; sửa chữa các khối; thiết bị và các hạng mục phụ	2021-2025	54/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000					13.000			13.000	Theo phụ lục IV
7	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An, huyện Trần Đề	Trần Đề	Khối hành chính quản trị; phòng chức năng; 06 phòng học; san lấp; thiết bị; và các hạng mục phụ	2021-2025	56/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000					13.000			13.000	Theo phụ lục IV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đình hoãn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đình hoãn có nhu cầu bố trí lại	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ)						
8	Trường Tiểu học Kế An 3, huyện Kế Sách	Kế Sách	Quy mô 320 học sinh (10 lớp học)	2021-2025	1254/NQ-UBND,15/10/2021	14.976	14.900					14.900				
9	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2021-2025	1246/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900					14.900				
10	Trường mầm non 02/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Xây dựng phòng học, phòng phục vụ học tập, phòng hành chính, quản trị và các hạng mục phụ khác	2021-2025	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500					14.500			14.500	Theo phụ lục IV
11	Trường THCS Vĩnh phước 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối phòng học tập; khối hỗ trợ học tập; khối phụ trợ và các hạng mục khác	2021-2025	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.974	14.750					14.750			14.750	Theo phụ lục IV